

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX
Date: 2026.10.28
14:28:30 +07'00'

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,827,022,437	169,612,794,065
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70,898,554,850	64,855,810,992
1. Tiền	111		10,321,774,028	44,786,769,896
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,576,780,822	20,069,041,096
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,778,722,224	23,201,133,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13,533,659,127	9,969,205,125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.14	3,838,013,241	10,076,290,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	407,049,856	3,155,638,518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		69,131,830,522	65,795,019,011
1. Hàng tồn kho	141	V.05	69,131,830,522	65,795,019,011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,017,914,841	15,760,830,419
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	213,619,833	2,124,362,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			13,314,577,167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	130,162,614	321,890,544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		674,132,394	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449,265,274,772	357,139,438,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68,354,000	15,630,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.14		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	68,354,000	15,630,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		400,353,532,094	355,566,838,403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	400,353,532,094	355,566,838,403

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1,029,928,878,717	933,077,141,869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(629,575,346,623)	(577,510,303,466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		40,060,779,962	1,051,289,814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	40,060,779,962	1,051,289,814
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		8,454,806,716	177,877,994
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	8,414,674,899	126,459,104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		40,131,817	51,418,890
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		608,092,297,209	526,752,232,276
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259,347,406,045	197,948,192,465
I. Nợ ngắn hạn	310		130,413,406,045	114,320,192,465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41,520,670,770	61,547,188,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,892,716,503	7,687,481,784
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	8,966,334,853	1,237,375,743
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	17,378,538,434	1,310,515,193
5. Phải trả người lao động	315		36,691,691,750	24,538,313,309
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		130,173,493	511,186,195
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	2,241,580,692	2,046,987,481
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	17,541,000,000	13,888,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,050,699,550	1,553,144,271
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		128,934,000,000	83,628,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13	300,000,000	300,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.09	128,634,000,000	83,328,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	348,744,891,164	328,804,039,811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248,827,850,000	248,827,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248,827,850,000	248,827,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225,423,555	225,423,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60,673,067,777	57,173,067,777
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,018,549,832	22,577,698,479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		419,482,350	419,482,350
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		38,599,067,482	22,158,216,129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		608,092,297,209	526,752,232,276

TPHCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	241,168,008,408	190,843,866,550	696,807,227,192	540,962,621,037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241,168,008,408	190,843,866,550	696,807,227,192	540,962,621,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	224,367,730,767	178,498,921,950	612,223,745,377	486,150,745,978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,800,277,641	12,344,944,600	84,583,481,815	54,811,875,059
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	976,365,520	1,147,696,799	1,672,594,462	2,883,221,480
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	2,577,271,680	207,559,413	7,787,801,949	1,774,955,486
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		2,576,468,831	207,345,496	7,777,569,088	1,760,618,191
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	11,393,419,704	9,502,551,040	33,949,195,019	29,365,368,893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	30		3,805,951,777	3,782,530,946	44,519,079,309	26,554,772,160
12. Thu nhập khác	31	VI.05	7,037,430,573	6,603,401,684	8,510,410,319	7,438,565,172
13. Chi phí khác	32	VI.06	632,906,624	45,723,148	4,606,611,284	8,597,366,295
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,404,523,949	6,557,678,536	3,903,799,035	(1,158,801,123)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,210,475,726	10,340,209,482	48,422,878,344	25,395,971,037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,085,690,081	2,100,996,539	9,812,523,789	5,158,064,691
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09	3,762,358	3,762,358	11,287,073	11,287,073
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,121,023,287	8,235,450,585	38,599,067,482	20,226,619,273
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TPHCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

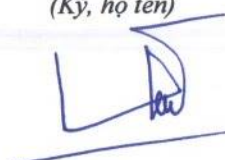
(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,422,878,344	25,395,971,037
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	52,065,043,157	35,626,481,415
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,706,990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1,656,137,491)	(2,776,701,717)
- Chi phí đi vay	06	7,777,569,088	1,760,618,191
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	106,609,353,098	59,997,661,936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8,201,860,122	18,517,626,480
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,336,811,511)	(8,358,292,189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3,099,331,646)	25,596,778,873
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(6,377,472,920)	1,758,570,933
- Chi phí đi vay đã trả	14	(7,785,894,802)	(1,856,653,419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,491,167,238)	(1,796,334,009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,230,989,850)	(3,306,617,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88,489,545,253	90,552,741,040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(125,861,226,996)	(675,936,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,656,137,491	2,755,389,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124,205,089,505)	2,079,453,887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	66,500,000,000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17,541,000,000)	(42,036,943,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,200,711,890)	(7,145,643,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41,758,288,110	(49,182,586,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,042,743,858	43,449,608,527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,855,810,992	88,249,283,257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,706,990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,898,554,850	131,707,598,774

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huy Hòa



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công - nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông - lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải

thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-12 năm
- Máy móc thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền mặt		456,149,646	541,487,946
Tiền gửi ngân hàng		9,865,624,382	44,245,281,950
Các khoản tương đương tiền		60,576,780,822	20,069,041,096
Cộng		70,898,554,850	64,855,810,992
(*) : Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng			
a) Tiền gửi không kỳ hạn		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Vietcombank - CN Gia Định		4,325,590,838	36,612,048,589
Vietcombank - CN TPHCM		2,124,041,458	2,887,436,299
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn		2,304,947,857	1,174,413,209
PGBank - CN Sài Gòn		1,111,044,229	3,335,910,354
Các Ngân hàng khác			235,473,499
		9,865,624,382	44,245,281,950
b) Tiền gửi có kỳ hạn		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Vietcombank - CN Gia Định		40,066,369,863	20,000,000,000
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn		10,010,410,959	69,041,096
PG Bank - CN Sài Gòn		10,500,000,000	
Cộng		60,576,780,822	20,069,041,096
2. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng		30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		7,844,832,987	3,879,345,681
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM		2,717,109,360	2,236,587,604
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp		1,880,556,712	288,661,769
Các khách hàng khác		1,091,160,068	3,564,610,071
Cộng		13,533,659,127	9,969,205,125
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		30/09/2026	01/01/2026
Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	7,844,832,987	3,879,345,681
Cộng	Phải thu về dịch vụ vận tải	7,844,832,987	3,879,345,681
4. Phải thu khác		30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		VND	VND
Tạm ứng		393,692,856	146,627,500
Phải thu bảo hiểm bồi thường			2,939,219,194
Phải thu khác		13,357,000	69,791,824
Cộng		407,049,856	3,155,638,518

b) Dài hạn		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		68,354,000	15,630,000
Cộng		68,354,000	15,630,000

5. Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	65,873,892,995		57,528,699,348	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,257,937,527		7,835,602,833	
Hàng mua đang đi đường			430,716,830	
Cộng	69,131,830,522		65,795,019,011	

6. Tài sản dở dang dài hạn		30/09/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang		VND	VND
Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định		1,759,320,000	1,051,289,814
Mua sắm, sửa chữa Văn phòng Vạn Phúc		38,301,459,962	-
Cộng		40,060,779,962	1,051,289,814

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu 07)

8. Chi phí chờ phân bổ		30/09/2026	01/01/2026
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe		178,894,833	2,124,362,708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		34,725,000	
Cộng		213,619,833	2,124,362,708

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phân bổ SCDK tàu LP16		8,345,222,740	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác		69,452,159	126,459,104
Cộng		8,414,674,899	126,459,104

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn		30/09/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
		VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)					
Cộng					

a) Vay dài hạn đến hạn trả		30/09/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
		VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)					
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)		10,416,000,000	6,944,000,000	10,416,000,000	13,888,000,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)		7,125,000,000	14,250,000,000	7,125,000,000	
Cộng		17,541,000,000	21,194,000,000	17,541,000,000	13,888,000,000

b) Vay dài hạn	30/09/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	76,384,000,000		6,944,000,000	83,328,000,000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	52,250,000,000	66,500,000,000	14,250,000,000	
Cộng	128,634,000,000	66,500,000,000	21,194,000,000	83,328,000,000

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 86.800.000.000 (trong đó 10.416.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0330/GDI.KH/BB.25/TD ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 21. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 59.375.000.000 đồng (trong đó 7.125.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	14,392,417,620	1,734,041,358
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	6,556,860,557	4,055,530,705
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	1,918,270,690	5,469,950,679
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1,704,671,451	555,661,502
Công ty TNHH CNHH Khánh Cường	1,361,769,300	6,330,977,489
Các đối tượng khác	15,586,681,152	43,401,026,756
Cộng	41,520,670,770	61,547,188,489

PHỤ BIỂU 07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	2,922,502,636	921,003,930,428	609,958,756	7,816,638,664	933,077,141,869
Số tăng trong kỳ			96,777,681,292	74,055,556		96,851,736,848
- Mua trong kỳ			96,777,681,292	74,055,556		96,851,736,848
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	724,111,385	2,922,502,636	1,017,781,611,720	684,014,312	7,816,638,664	1,029,928,878,717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724,111,385	2,272,283,567	566,284,861,393	559,140,878	7,669,906,243	577,510,303,466
Số tăng trong kỳ		162,210,435	51,729,974,761	26,125,540	146,732,421	52,065,043,157
- Khấu hao trong kỳ		162,210,435	51,729,974,761	26,125,540	146,732,421	52,065,043,157
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	724,111,385	2,434,494,002	618,014,836,154	585,266,418	7,816,638,664	629,575,346,623
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		650,219,069	354,719,069,035	50,817,878	146,732,421	355,566,838,403
Tại ngày cuối kỳ		488,008,634	399,766,775,566	98,747,894		400,353,532,094

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	30/09/2026	01/01/2026
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	220,801,854,695	140,411,344,674
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	250,869,066,255	250,869,066,255

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	8,966,334,853	1,237,375,743
	8,966,334,853	1,237,375,743

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		595,202,703	11,103,185,797	3,154,312,284		8,544,076,216
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			349,255,805	349,255,805		
Thuế xuất nhập khẩu			119,835,325	119,835,325		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		527,732,843	9,812,523,789	2,491,167,238		7,849,089,394
Thuế thu nhập cá nhân	12,705,262	187,579,647	964,886,373	1,028,914,692	130,162,614	241,008,680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	309,185,282		1,669,054,452	615,505,026		744,364,144
Phí, lệ phí			708,475,933	708,475,933		
Cộng	321,890,544	1,310,515,193	24,727,217,474	8,467,466,303	130,162,614	17,378,538,434

13. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,147,771,820	1,214,277,418
BHXH, BHYT, BHTN	3,454,291	1,931,731
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	239,734,717	413,697,078
Phải trả CB CNV (thuế thu nhập và đáng phí)	458,585,447	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	392,034,417	417,081,254
Cộng	2,241,580,692	2,046,987,481

b) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả khác		
Tcty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức		-
		Phải trả cổ tức		
Cộng				

b) Phải trả dài hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	300,000,000	300,000,000

14. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA		10,000,000,000
Trả trước tạm ứng HĐTC 01.21092026/HĐTC (Duy Phúc)	2,449,247,449	
Trả trước SANWA HĐMB SCC.PJTACO.27026	958,631,814	
Trả trước khác	430,133,978	76,290,000
Cộng	3,838,013,241	10,076,290,000

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Tầng 7, Toà nhà 322 Điện Biên Phủ, P.Thạnh Mỹ Tây, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	248,827,850,000	225,423,555	47,673,067,777	29,196,003,298	325,922,344,630
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22,158,216,129	22,158,216,129
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9,500,000,000	(28,776,520,948)	(19,276,520,948)
- Quỹ đầu tư phát triển			9,500,000,000	(9,500,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4,046,849,948)	(4,046,849,948)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(14,929,671,000)	(14,929,671,000)
- Khen thưởng Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối năm trước	248,827,850,000	225,423,555	57,173,067,777	22,577,698,479	328,804,039,811
Số dư đầu năm nay	248,827,850,000	225,423,555	57,173,067,777	22,577,698,479	328,804,039,811
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				38,599,067,482	38,599,067,482
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			3,500,000,000	(22,158,216,129)	(18,658,216,129)
- Quỹ đầu tư phát triển			3,500,000,000	(3,500,000,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3,478,545,129)	(3,478,545,129)
- Chia cổ tức bằng tiền				(14,929,671,000)	(14,929,671,000)
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				(250,000,000)	(250,000,000)
Số dư 30/09/2026	248,827,850,000	225,423,555	60,673,067,777	39,018,549,832	348,744,891,164

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	127,461,890,000	51.22%	127,461,890,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	121,365,960,000	48.78%	121,365,960,000
Cộng	100%	248,827,850,000	100%	248,827,850,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248,827,850,000	248,827,850,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248,827,850,000	248,827,850,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	14,929,671,000	14,929,671,000
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng tiền	14,929,671,000	14,929,671,000

d) Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24,882,785	24,882,785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24,882,785	24,882,785
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785	24,882,785
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,882,785	24,882,785
- Cổ phiếu phổ thông	24,882,785	24,882,785

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 08/4/2026. Cổ tức với tỷ lệ là 6% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 27/07/2026 (ngày chốt quyền là ngày 14/07/2026) theo Quyết định số 27/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 29/6/2026.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60,673,067,777	57,173,067,777
Cộng	60,673,067,777	57,173,067,777

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	696,807,227,192	540,962,621,037
Cộng	696,807,227,192	540,962,621,037

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	600,929,867,783	397,828,786,343
Cộng	600,929,867,783	397,828,786,343

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	612,223,745,377	486,150,745,978
Cộng	612,223,745,377	486,150,745,978

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,609,931,891	2,737,096,917
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46,205,600	39,604,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	16,456,971	106,519,763
Cộng	1,672,594,462	2,883,221,480

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	7,777,569,088	1,760,618,191
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,232,861	14,337,295
Cộng	7,787,801,949	1,774,955,486

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	8,510,410,319	7,438,565,172
Cộng	8,510,410,319	7,438,565,172

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí khác	4,606,611,284	8,597,366,295
Cộng	4,606,611,284	8,597,366,295
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	20,599,592,017	17,543,755,366
Các khoản chi phí quản lý khác	13,349,603,002	11,821,613,527
Cộng	33,949,195,019	29,365,368,893
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362,365,076,287	241,982,022,990
Chi phí nhân công	97,631,251,527	77,410,720,519
Chi phí khấu hao TSCĐ	52,065,043,157	35,626,481,415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121,792,600,147	154,011,967,019
Chi phí khác bằng tiền	7,859,782,894	7,774,604,388
Cộng	641,713,754,012	516,805,796,331
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48,422,878,344	25,395,971,037
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	408,446,052	394,352,419
Tổng lợi nhuận tính thuế	48,831,324,396	25,790,323,456
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	9,766,264,879	5,158,064,691
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	46,258,910	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,812,523,789	5,158,064,691
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11,287,073	11,287,073

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	66,500,000,000	
Cộng	66,500,000,000	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vietinbank-CN Bắc Sài Gòn	10,416,000,000	4,820,000,000
Vietcombank-CN Gia Định	7,125,000,000	2,750,000,000
Cộng	17,541,000,000	7,570,000,000

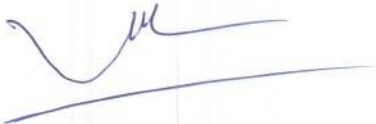
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		231,808,384	347,929,175
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		7,647,713,400	7,647,713,400
Cộng		7,879,521,784	7,995,642,575

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Cao Nguyễn Phương Vy

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hào

TPHCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền